

KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG TƯƠNG LAI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

TSKH. PHẠM ĐỖ NHẬT TIẾN

NGUYỄN QUANG KÍNH

Theo Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục đến 2020, ngành giáo dục dự kiến triển khai chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới vào năm 2015. Trong khung cảnh đó, nổi lên một vấn đề là, từ thực trạng bộn bề hiện nay, giáo dục Việt Nam cần phải làm gì để thích nghi và đáp ứng được các yêu cầu do sự phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) đặt ra từ nay đến 2020 và diện mạo giáo dục Việt Nam sẽ như thế nào vào năm 2020-2025?

1. KTXH Việt Nam 2020 và nhiệm vụ phát triển giáo dục

1.1 Hình dung Việt Nam năm 2020 theo văn kiện và ý kiến các chuyên gia

Theo mục tiêu do Đại hội Đảng IX nêu ra, đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Gần đây, trong một số văn kiện, đặc biệt là trong quá trình chuẩn bị Đại hội XI, đích đến của tiến trình phát triển đã được xác định rõ hơn. Tại Dự thảo chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, ở phần trình bày về mục tiêu tổng quát có ghi: "... phấn đấu đến năm 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp có trình độ phát triển trung bình; chính trị - xã hội ổn định, đồng thuận, dân chủ, kỷ cương, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng cao; tạo điều kiện vững chắc để phát triển trong những năm sau."

Để xác định thế nào là một nước công nghiệp có trình độ phát triển trung bình, Tiểu ban Chiến lược đã đề xuất 12 tiêu chí, trừ tiêu chí cuối cùng, tất cả các tiêu chí còn lại đều có tính định lượng.¹ Đối với từng tiêu chí, có ghi kèm dự kiến khả năng đạt được của Việt Nam. Cụ thể,

các tiêu chí ấy được mô tả như sau: (1) GDP bình quân đầu người đạt từ 3000 - 5000 đô la Mỹ/đầu người (năm 2020, dự kiến Việt Nam đạt trên 3000 đô la Mỹ); (2) Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP từ 10 - 20% (Việt Nam dự kiến là 15%); (3) Tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong giá trị sản xuất công nghiệp 40 - 50% (Việt Nam dự kiến là 40%); (4) Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội từ 30 - 45% (Việt Nam dự kiến khoảng 30%); (5) Tỷ lệ sử dụng Internet trên dân số 25% (Việt Nam dự kiến trên 30%); (6) Số bác sĩ trên 1 vạn dân từ 8 - 10 (Việt Nam dự kiến là 9); (7) Tuổi thọ trung bình trên 70 tuổi (Việt Nam dự kiến trên 75 tuổi); (8) Chỉ số phát triển con người 0,502 - 0,798 (Việt Nam dự kiến là trên 0,750); (9) Tỷ lệ che phủ rừng 42% (Việt Nam dự kiến là 45%); (10) Tỷ lệ đô thị hóa từ 50 - 60% (Việt Nam dự kiến trên 45%); (11) Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 90 - 100% (Việt Nam dự kiến là 100% dân số đô thị và 85% dân số nông thôn); (12) Hạ tầng kinh tế, xã hội tương đối đồng bộ và hiện đại.

Vi công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) để đạt mức độ cao hơn về tiến bộ xã hội, là một quá trình thay đổi sâu sắc không chỉ về kinh tế, mà cả về xã hội và môi trường tự nhiên nên có thể bổ sung cho các tiêu chí mang tính định lượng nêu trên bằng việc nêu ra một số đặc trưng định tính như sau: (1) Lực lượng sản xuất phát triển tương xứng với cơ chế thị trường đầy đủ, hàm lượng khoa học công nghệ trong hàng hóa sản xuất trong nước ngày càng tăng, kinh tế tăng trưởng nhanh, có chất lượng và bền vững.

1. Theo Tiểu ban Chiến lược, những tiêu chí này được xác định trên cơ sở tham khảo cách phân loại các nước công nghiệp của các chuyên gia nước ngoài và tổ chức quốc tế, trong đó có Ngân hàng Thế giới (WB) và số liệu của 20 nước trong giai đoạn công nghiệp hóa.

(2) Hệ thống pháp luật được bổ sung, hoàn chỉnh; nhà nước pháp quyền được củng cố, tăng cường; dân chủ xã hội được mở rộng, nghĩa vụ và quyền lợi chính đáng của nhân dân được tôn trọng. (3) Văn hóa, giáo dục, khoa học phát triển, an sinh xã hội được cải thiện, những biểu hiện tiêu cực trong xã hội bị đẩy lùi. (4) Môi trường sinh thái được bảo vệ và cải thiện, tài nguyên thiên nhiên được sử dụng hợp lý, khai thác kết hợp với phục hồi (đối với những chủng loại có thể được phục hồi). (5) Con người ngày càng có thêm điều kiện tiếp cận cơ hội phát triển về thể chất, phẩm chất, trí tuệ; người lao động được cống hiến và hưởng thụ một cách công bằng đối với những thành quả phát triển của đất nước (Nguyễn Thị Bình, 2008).

1.2 Ưu tiên trong nhiệm vụ phát triển giáo dục: đào tạo nguồn nhân lực

Để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào các yếu tố đầu vào sang mô hình tăng trưởng trên cơ sở nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất, đương nhiên giáo dục phải chuyển trọng tâm vào việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng.

Theo tinh thần đó, Dự thảo chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020 chỉ ra ba khâu đột phá: (1) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa; (2) Phát triển nhanh nguồn nhân lực; (3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Với định hướng “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển nhanh giáo dục và đào tạo để giáo dục và đào tạo thực sự là quốc sách hàng đầu”, nhiệm vụ đào tạo nguồn lực con người được đặt ở vị trí ưu tiên. Rõ ràng, nguồn lực con người, nhân tố quan trọng để phát triển theo chiều sâu đã được đặt ở vị trí quan trọng trong chiến lược. Điều mong đợi là, làm thế nào để đào tạo được nguồn lực con người có chất lượng đáp ứng yêu cầu của bước chuyển đổi trong mô hình tăng trưởng kinh tế?

Trong tiến trình phát triển, để đi tới cái đích

2. Ở đây có vấn đề: Phát triển nhanh GDĐT để GDĐT thực sự là quốc sách hàng đầu hay đặt GDĐT vào hàng đầu trong các quốc sách, rồi quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, ưu tiên bố trí nhân sự, ưu tiên cung cấp tài chính, ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất để GDĐT phát triển nhanh?

trở thành nước công nghiệp có trình độ phát triển trung bình, thì giáo dục với tư cách là bộ phận trong tổng thể KTXH, cũng phải chuyển động/chuyển hóa cùng các bộ phận khác nếu không định trở thành vật cản, hơn nữa như kinh nghiệm của nhiều nước, nó còn cần phải đóng vai trò động lực/đầu tàu của tiến trình phát triển. Muốn thế, giáo dục phải phát triển phù hợp với xu thế chung, tận dụng được các cơ hội và vượt qua được những thách thức nảy sinh trong tiến trình phát triển đất nước. Như vậy, sự chuyển động/chuyển hóa của giáo dục phải là về chất, chắc không phải là phóng to hay thu nhỏ mô hình hiện có, cái đang bị xã hội phê phán là lạc hậu.

2. Hình dung về giáo dục trong tương lai. Những kịch bản khả dĩ

2.1. Các nhân tố có thể định hình giáo dục nước ta trong khoảng 10-15 năm tới

Theo Trung tâm nghiên cứu và canh tân giáo dục (CERI, 2008) thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế OECD thì các nhân tố tác động tới việc định hình giáo dục quốc gia có thể chia thành 4 nhóm:

(1) Các nhân tố về dân cư

Dân số Việt Nam đang bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng (Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số, 2009), tức là cứ hai người trong độ tuổi lao động thì chỉ có một người phụ thuộc. Thời kì này kéo dài khoảng 30 năm, đem lại cho nước ta cơ hội lớn để phát triển vượt bậc nhờ nguồn lao động dồi dào. Việc chuyển cơ hội này thành hiện thực phụ thuộc trước hết vào chất lượng nguồn lao động. Điều đó đặt giáo dục trước bài toán quen thuộc về quy mô-chất lượng ở mọi cấp học và trình độ đào tạo để tận dụng được thời kì “cơ cấu dân số vàng” cho quá trình phát triển đất nước.

Ngoài đặc trưng riêng, nói trên, Việt Nam cũng đang thực hiện tốt việc giảm sinh và nâng cao tuổi thọ. Với việc duy trì tốc độ tăng dân số ở mức 1,1%, chúng ta sẽ chứng kiến dân việc giảm quy mô học sinh THCS vào khoảng năm 2012, giảm quy mô học sinh THPT vào khoảng năm 2022. Đây cũng là cơ hội để dành nguồn lực nhiều hơn cho việc nâng cao chất lượng giáo dục và



thực hiện phổ cập giáo dục miễn phí, với giả định không vì việc giảm quy mô học sinh mà ngân sách nhà nước cấp cho giáo dục lại giảm theo.

Với tuổi thọ bình quân của Việt Nam hiện nay là 74, đạt 75 vào 2020 và tiếp tục tăng trong thập niên tiếp theo, vấn đề đặt ra cho giáo dục nước ta cũng như giáo dục thế giới là bên cạnh 4 giai đoạn truyền thống gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ cập, giáo dục và đào tạo sau phổ cập, đào tạo tiếp tục sau khi rời ghế nhà trường, cần đưa thêm vào giai đoạn thứ 5 là học tập sau khi về hưu. Điều đó buộc phải tư duy lại về sứ mệnh nhà trường cũng như nội dung và phương pháp dạy và học ở mọi cấp học và trình độ đào tạo.

(2) Các nhân tố về kinh tế

Hai nhân tố chung đang tác động đến việc định hình giáo dục hầu khắp các quốc gia là quá trình toàn cầu hóa và bước chuyển sang kinh tế tri thức. Ngoài ra, đối với Việt nam, còn phải tính đến hai nhân tố đặc trưng, đó là việc chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, và việc tiếp tục hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bản chất của toàn cầu hóa, là hợp tác và cạnh tranh trên thị trường toàn cầu, đòi hỏi phải tư duy lại về mục tiêu giáo dục, trong đó có vấn đề chuẩn bị để thế hệ trẻ thành công trên sân chơi toàn cầu, trở thành công dân toàn cầu. Từ đó nảy sinh yêu cầu quốc tế hóa giáo dục, trước hết là giáo dục đại học (GDĐH). Dĩ nhiên quốc tế hóa như thế nào thuộc về chủ trương và chính sách phát triển giáo dục của từng quốc gia. Đối với Việt Nam, trong chiến lược hội nhập quốc tế, phải tính đến một vấn đề thiết thực là khu vực ASEAN đang chuyển động theo hướng ngày càng liên kết chặt chẽ để trở thành cộng đồng ASEAN vào năm 2015, tiến dần tới khu vực đồng tiến chung, không gian giáo dục chung, với bước đi tương tự như Liên minh Châu Âu. Ngoài

ra cũng phải tính đến các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong bước chuyển kinh tế thế giới từ đơn cực sang đa cực³. Trong bối cảnh đó, trên cơ sở phát huy các giá trị truyền thống, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm và thành quả của các nền giáo dục tiến bộ trong khu vực và trên thế giới, giáo dục Việt Nam mới tạo ra được nguồn lực con người mang tính cạnh tranh.

Một đặc trưng của quá trình toàn cầu hóa là hình thành nền kinh tế tri thức toàn cầu. Tri thức trở thành nguồn lực của phát triển. Giáo dục trở nên quan trọng hơn bao giờ hết trong chiến lược phát triển của từng quốc gia. Đại chúng hóa GDĐH trở thành mệnh lệnh bởi lẽ mọi người đều hiểu rằng trong bước chuyển ngày nay sang nền kinh tế tri thức thì tỉ lệ nhập học đại học 40-50% là một yêu cầu sống còn để tăng trưởng kinh tế. Giáo dục phổ thông cũng đứng trước yêu cầu đổi mới mạnh mẽ nhằm trang bị cho người học những kỹ năng mềm, tinh thần dám nghĩ dám làm, phù hợp với các đòi hỏi về cạnh tranh và sáng tạo của kinh tế tri thức. Ở nước ta, chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá được vạch ra tại Đại hội VIII đã được làm rõ thêm tại Đại hội X bằng chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là cho đến nay, ngoài việc mở rộng ô ạt quy mô giáo dục đại học, ngành giáo dục chưa có động thái gì đặc biệt về những thay đổi cần thiết, trước hết ở GDPT, nhằm đáp ứng yêu cầu từng bước phát triển kinh tế tri thức. Vì thế, trong Thông báo 242-TB/TW, Bộ Chính trị nhấn mạnh: "Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế, sự nghiệp giáo dục và đào tạo nước ta phải đổi mới căn bản, toàn diện, mạnh mẽ. Bộ Chính trị giao Ban cán sự Đảng Chính phủ thực hiện chủ trương về cải cách giáo dục trong các Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư, bảy và chín (khóa X)".

(3) Các nhân tố về xã hội thông tin

Cùng với bước chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức, cách mạng ICT đã

3. Các nước OECD đang hỏi "Liệu vai trò kinh tế lớn mạnh của các nước Châu Á có buộc phải xem xét lại hệ thống giáo dục và chương trình giáo dục của các nước OECD, không phải chỉ về ngôn ngữ giảng dạy mà cả về các môn học khác, như địa lý, lịch sử v.v..." (Trends shaping education, OECD, 2008, trang 35)



dẫn đến yêu cầu học suốt đời. Điều đó vừa thúc đẩy vừa tạo điều kiện chuyển giáo dục truyền thống sang giai đoạn phát triển mới là giáo dục suốt đời cùng với việc hình thành xã hội học tập. Khái niệm học suốt đời (HSD) đã được các nhà hoạch định chính sách giáo dục Việt Nam tiếp nhận khi Việt Nam tham gia các cam kết đầy mạnh Chương trình Giáo dục cho mọi người (EFA) do UNESCO khởi xướng ở Jomtien, Thái Lan 1989. Đến năm 1993, NQTW4 (khoá VII) về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã khẳng định: "Thực hiện một nền giáo dục thường xuyên cho mọi người, xác định học tập suốt đời là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân". Tiếp đó, tại Quyết định 1122005/QĐ-TTg/ của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010" đã đưa ra các tiêu chí cụ thể, các nhiệm vụ chủ yếu và các giải pháp thực hiện để xây dựng cả nước trở thành một xã hội học tập. Tuy nhiên, cho đến nay ở nước ta HSD vẫn là một khái niệm không rõ ràng, và còn được hiểu khá xa so với những gì đã được công nhận rộng rãi trên thế giới. HSD vẫn chưa được quan niệm là một giai đoạn phát triển mới về chất của giáo dục; giai đoạn này là bước phát triển tất yếu của giáo dục trước những thay đổi nhanh chóng của đời sống KTXH trong nước, cũng như thế giới, để thay thế giai đoạn truyền thống với việc học một lần trên ghế nhà trường cho cả đời người, cách học vẹt, kiểu truyền thụ một chiều, nhồi nhét kiến thức, người học kém thì bị bỏ rơi, người học giỏi thì tiếp tục leo lên hướng tới một nghề nhất định trong cuộc đời. Vì thế, giáo dục phổ thông cũng như giáo dục mầm non chưa được coi là nền tảng của HSD. Dù rằng, trong những năm đổi mới vừa qua, đã có nỗ lực bền bỉ để chuyển việc học từ thụ động sang chủ động, lấy người học làm trung tâm, nhưng giáo dục phổ thông vẫn là kiểu giáo dục truyền thống tập trung vào việc chuẩn bị thi cử, học lên đại học và lấy văn bằng. Kiểu giáo dục này không phù hợp với việc trang bị cho người học những năng lực cần thiết và cũng không chuẩn bị cho họ để trở thành những người HSD. Các kĩ năng giao tiếp, kĩ năng giải quyết

vấn đề, kĩ năng học cách học, cũng như tác phong thái độ trong công việc, chưa được quan tâm trong dạy và học. Công tác hướng nghiệp còn yếu về chất lượng, không hứng thú, kém hiệu quả, bị cả học sinh lẫn phụ huynh và cộng đồng đánh giá thấp.

(4) Các nhân tố chính trị và xã hội

Nếu giáo dục được coi là một hệ thống con trong hệ thống KTXH thì các nhân tố kể trên chỉ là các nhân tố bên ngoài tác động tới sự định hình của giáo dục. Các nhân tố có tính quyết định là các nhân tố bên trong bao gồm vai trò của chính phủ, của gia đình và của xã hội.

Hiện nay dù đã hình thành một xu thế là thị trường hóa giáo dục nhưng ở mọi nơi trên thế giới, chính phủ vẫn đóng vai trò là ông chủ lớn của giáo dục, cung cấp phần lớn ngân sách cho giáo dục, bảo đảm giáo dục về cơ bản vẫn là một lợi ích công. Ngay ở các nước OECD, nơi có nhiều nước như Mỹ, Úc, New Zealand, Nhật Bản, Thụy Sĩ ra tuyên bố chính thức cổ vũ cho việc tự do hóa thương mại dịch vụ giáo dục, thì trong suốt thập kỉ 1995-2004, chi ngân sách nhà nước cho giáo dục không ngừng tăng cả về con số tuyệt đối lẫn tính theo đầu người học. Trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế-tài chính thế giới hiện nay, Hội nghị GĐDH thế giới tổ chức tháng 7/2009 tại UNESCO Paris, đã ra Thông cáo chung với lời mở đầu như sau: "GĐDH với tư cách là một lợi ích công, một yêu cầu chiến lược đối với mọi trình độ giáo dục, và là một nền tảng cho nghiên cứu khoa học, canh tân và sáng tạo, phải được mọi chính phủ gánh vác trách nhiệm và hỗ trợ về kinh tế". Ở nước ta, Luật Giáo dục quy định "Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục. Ngân sách nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục". Nói cách khác, Nhà nước vẫn là "ông chủ" lớn của giáo dục và cấm chịch quá trình phát triển giáo dục.

Tuy nhiên, giáo dục nước ta luôn phải đương đầu với mâu thuẫn lớn giữa một bên là yêu cầu cao về mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng với một bên là sự hạn hẹp của nguồn lực tài chính. Mặc dù chi ngân sách cho giáo dục tăng và hiện



đã chiếm 20% tổng chi ngân sách, nhưng mâu thuẫn đó vẫn gay gắt và sẽ tiếp tục gay gắt do quy mô giáo dục không ngừng mở rộng trên toàn hệ thống, yêu cầu về chất lượng cũng đa dạng và nghiêm ngặt hơn. Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục 2009-2014 thực sự là bước đột phá trong việc giải quyết mâu thuẫn nói trên. Vấn đề còn lại là bước hoàn thiện và triển khai đề án này để sao cho tài chính giáo dục nước ta được huy động, phân bổ và sử dụng thực sự có hiệu quả, công khai và minh bạch.

Ngày nay việc cung ứng giáo dục ở hầu như mọi nơi trên thế giới đều tuân theo nguyên tắc chia sẻ chi phí giữa nhà nước và người học. Điều này có nghĩa là nhà nước từ bỏ vai trò độc quyền trong cung ứng giáo dục đồng thời yêu cầu người học phải trả một phần chi phí cho việc học bởi lẽ giáo dục không chỉ đem lại lợi ích cho xã hội mà còn đem lại lợi ích cho cá nhân, đặc biệt ở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục người lớn. Mức độ chia sẻ chi phí tùy theo chính sách và điều kiện cụ thể của từng quốc gia. Hiện nay, Việt nam đang đứng trước hai bài toán khó trong chia sẻ chi phí. Một là ở giáo dục phổ cập, lẽ ra phải miễn phí thì người học vẫn phải đóng học phí. Hai là ở giáo dục đại học, mức đóng học phí tuy đã cao so với thu nhập của người dân, nhưng lại hoàn toàn chưa đủ để tạo chuyển biến về chất lượng giáo dục. Vấn đề là phải xem xét lại một cách triệt để hơn về việc phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục.

Cùng với việc từ bỏ vị trí độc quyền trong cung ứng giáo dục, mô hình quản lý nhà nước về giáo dục cũng có bước thay đổi về chất trên phạm vi toàn thế giới. Đó là việc hình thành mô hình quản lý công mới (QLCM) trong giáo dục. Ý tưởng cơ bản của mô hình QLCM là trước những khó khăn về ngân sách và áp lực về công việc trong một thế giới toàn cầu hoá, chính phủ phải tập trung vào nhiệm vụ "cầm lái", còn việc "chèo thuyền" phải giao bớt cho các tổ chức xã hội dân sự và doanh nghiệp. Khi đó, các đặc trưng chủ yếu của mô hình QLCM trong giáo dục là: để

cao quyền tự chủ nhà trường; đa dạng hóa các thành phần cung ứng giáo dục; thị trường hóa hoạt động giáo dục; tăng cường quản lý chất lượng; minh bạch hóa các hoạt động giáo dục. Ở nước ta, mặc dù lý thuyết QLCM chưa chính thức được đưa vào, nhưng nhiều ý tưởng của nó đã được thâm nhập, chuyển hóa vào trong tiến trình đổi mới QLGD nước ta.

Một nội dung quan trọng trong việc đổi mới QLGD nước ta là phải tính đến việc hình thành thị trường giáo dục gắn với việc thực thi các cam kết về GATS trong giáo dục. Thị trường này đã tồn tại, còn nhỏ bé, nhưng có khả năng phát triển trong tương lai. Vấn đề là ở chỗ không phải phủ định nó bằng ngôn từ mà phải chấp nhận nó trên thực tế, từ đó tìm cách đối xử với nó, quản lý nó và phát huy mặt tích cực của nó. Nhiều nước trên thế giới coi đây chỉ là một thị trường gần đúng, gọi là chuẩn thị trường (quasi-market). Trung Quốc gọi nó là thị trường theo định hướng nhà nước.

Việc hình thành thị trường giáo dục cùng một loạt các nhân tố KTXH nói trên khiến giáo dục nước ta bước sang một giai đoạn phát triển mới. Chính vì thế mà Hội nghị TW4 (khóa X) đã yêu cầu phải khẩn trương xây dựng đề án tổng thể CCGD. Chính phủ cũng đã ban hành Chương trình hành động ngày 27/2/2007 trong đó giao cho Bộ GDĐT chủ trì xây dựng chương trình tổng thể CCGD.

(Còn nữa)

SUMMARY

Analysing the socio-economic factors shaping Vietnam education in the next 15-20 years and adapting OECD scenarios approach in Schooling for Tomorrow project, this article aims to identify basic requirements for the future development of Vietnam general education, namely general education should be foundation for lifelong learning, promotion for sustainable development, focusing on the development of Vietnamese personality, modernised according to ICT imperative, standardised in view of personalising learning, and socialised so as general education remains a public good.